



Member of  **Kreston International**
A worldwide network of independent accountants

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
THÀNH VIÊN HẠNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KRESTON INTERNATIONAL
AUDIT AND FINANCIAL CONSULTING LIMITED COMPANY AND ASSOCIATES
Member of Kreston International

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

TP. QUẢNG NGÃI
H. QUẢNG NGÃI
UBND QU. QUẢNG NGÃI
C. QU. QUẢNG NGÃI
S. QU. QUẢNG NGÃI
T. QU. QUẢNG NGÃI

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch
Ông Phùng Viết Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Bắc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Viết Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Lê Hoà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2010)
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2010)
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 20, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc. 



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 1 năm 2011

Số. 28.1/BCKT 2011 - ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 20. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International**

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2011



Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1148 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167.844.930.726	132.329.243.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.848.148.661	7.087.644.735
1. Tiền	111		13.848.148.661	7.087.644.735
III. Phải thu ngắn hạn	130		104.295.157.505	59.822.515.352
1. Phải thu khách hàng	131		100.641.497.048	58.781.898.777
2. Trả trước cho người bán	132		3.603.190.092	967.404.400
5. Các khoản phải thu khác	135	4.2	50.470.365	73.212.175
IV. Hàng tồn kho	140	4.3	49.246.311.464	64.934.898.898
1. Hàng tồn kho	141		49.246.311.464	64.934.898.898
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		455.313.096	484.184.446
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	455.313.096	484.184.446
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		35.641.135.226	39.782.157.736
II. Tài sản cố định	220		27.119.912.517	31.223.200.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	27.119.912.517	31.223.200.278
- Nguyên giá	222		61.284.777.277	60.687.721.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.164.864.760)	(29.464.521.545)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.6	7.680.000.000	7.680.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		7.680.000.000	7.680.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		841.222.709	878.957.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	823.222.709	860.957.458
3. Tài sản dài hạn khác	268	4.8	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		203.486.065.952	172.111.401.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		125.682.471.973	103.608.181.964
I. Nợ ngắn hạn	310		125.629.623.152	103.557.427.698
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.9	40.648.296.687	20.438.378.415
2. Phải trả người bán	312		16.204.229.206	11.156.007.259
3. Người mua trả tiền trước	313		16.299.224.545	20.479.952.896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.10	3.589.255.214	3.882.651.079
5. Phải trả công nhân viên	315		2.799.775.536	2.623.574.242
6. Chi phí phải trả	316		948.093.770	-
7. Phải trả nội bộ	317	4.11	40.278.080.082	40.539.183.006
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	2.759.711.604	2.591.351.744
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.102.956.508	1.846.329.057
II. Nợ dài hạn	330		52.848.821	50.754.266
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		52.848.821	50.754.266
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		77.803.593.979	68.503.219.203
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		77.803.593.979	68.503.219.203
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.13	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.13	4.277.672.000	4.277.672.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	4.13	3.656.182	3.470.577
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.13	20.713.360.171	15.030.994.103
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	4.13	1.481.588.729	1.152.561.278
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	4.13	1.440.588.729	1.111.561.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	4.14	14.886.728.168	11.926.959.967
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		203.486.065.952	172.111.401.167



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 1 năm 2011

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	207.031.437.898	205.953.636.597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		207.031.437.898	205.953.636.597
4. Giá vốn hàng bán	11	4.16	179.927.314.321	182.700.567.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.104.123.577	23.253.069.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	332.760.141	516.320.148
7. Chi phí tài chính	22	4.18	5.811.149.980	2.779.804.779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.084.239.450	2.779.804.779
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.631.240.884	6.343.254.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		14.994.492.854	14.646.330.183
11. Thu nhập khác	31		19.348.109	103.370.673
12. Chi phí khác	32		7.894.219	69.532.773
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.453.890	33.837.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.005.946.744	14.680.168.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.19	1.876.730.122	1.868.873.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.129.216.622	12.811.294.176
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20	3.751	3.660



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 1 năm 2011

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.005.946.744	14.680.168.083
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.700.343.215	4.565.188.130
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(86.806.100)
- Chi phí lãi vay	06		5.084.239.450	2.779.804.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.790.529.409	21.938.354.892
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.443.770.803)	(35.620.362.458)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.688.587.434	(52.894.805.952)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		275.402.573	7.795.069.729
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.734.749	(109.729.646)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.084.239.450)	(1.779.804.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(546.482.964)	(25.161.435)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(89.467.949)	(236.310.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.371.707.001)	(60.932.750.226)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(597.055.454)	(1.354.308.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.348.109	48.136.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.850.498.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	45.506.186.534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.680.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	119.812.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(577.707.345)	23.789.328.629
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		109.677.023.616	110.625.879.869
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.467.105.344)	(60.122.009.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.500.000.000)	(6.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.709.918.272	44.203.870.159
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.760.503.926	7.060.448.562
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.087.644.735	27.196.173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	13.848.148.661	7.087.644.735
(70 = 50+60+61)				



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 1 năm 2011

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng Công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các Công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 29 tháng 05 năm 2007, thay đổi Giấy phép lần thứ hai vào ngày 27 tháng 12 năm 2007, thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh lần thứ ba vào ngày 20 tháng 03 Năm 2010, và thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 Năm 2010. Vốn Điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 870 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10

3.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.11 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí khu phụ trợ nhà văn phòng, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí khu phụ trợ văn phòng là các chi phí phát sinh cho việc xây dựng, cải tạo cho khu phụ trợ nhà văn phòng. Chi phí này sẽ được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng, cải tạo.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.15 Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động, và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo. Đây là năm thứ 04 hoạt động của Công ty tính từ thời điểm hoàn thành cổ phần hóa, do đó đây là năm thứ 2 Công ty được giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.912.000	4.722.200
Tiền gửi Ngân hàng	13.846.236.661	7.082.922.535
Cộng	13.848.148.661	7.087.644.735

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về nộp hộ bảo hiểm	50.470.365	73.212.175
Cộng	50.470.365	73.212.175

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	331.273.533	317.059.292
Công cụ, dụng cụ	179.340.467	159.142.658
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.735.697.464	64.458.696.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	49.246.311.464	64.934.898.898

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	455.313.096	484.184.446
Cộng	455.313.096	484.184.446

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2009	12.233.028.441	38.409.711.938	8.484.384.202	1.560.597.242	60.687.721.823
Tăng trong năm	-	561.545.454	-	35.510.000	597.055.454
Mua trong năm	-	561.545.454	-	35.510.000	597.055.454
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	12.233.028.441	38.971.257.392	8.484.384.202	1.596.107.242	61.284.777.277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2009	3.570.866.939	21.299.685.811	4.200.514.741	393.454.054	29.464.521.545
Tăng trong năm	593.736.372	3.087.586.538	760.957.294	258.063.011	4.700.343.215
Khấu hao trong năm	593.736.372	3.087.586.538	760.957.294	258.063.011	4.700.343.215
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	4.164.603.311	24.387.272.349	4.961.472.035	651.517.065	34.164.864.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2009	8.662.161.502	17.110.026.127	4.283.869.461	1.167.143.188	31.223.200.278
Tại 31/12/2010	8.068.425.130	14.583.985.043	3.522.912.167	944.590.177	27.119.912.517

4.6 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, Xã Vĩnh Kim, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHĐQT, ngày 18 tháng 05 Năm 2010.	7.680.000.000	7.680.000.000
Cộng	7.680.000.000	7.680.000.000

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	228.250.000	269.750.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	594.972.709	591.207.458
Cộng	823.222.709	860.957.458

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.8 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290A/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sinh hoạt tại Dung Quất.	8.000.000	8.000.000
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290B/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sản xuất tại Dung Quất.	10.000.000	10.000.000
Cộng	18.000.000	18.000.000

4.9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	40.237.671.195	19.022.752.923
<i>Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ngãi</i>	<i>10.283.134.310</i>	<i>-</i>
- Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 02/07/2010. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn thi công. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả theo cùng kỳ hạn trả nợ gốc.	<i>10.283.134.310</i>	<i>-</i>
<i>Vay ngắn hạn VND - Ngân hàng TMCP Liên Việt Dung Quất</i>	<i>539.517.098</i>	<i>-</i>
- Hợp đồng tín dụng số 160410/HĐHMTD - DQ ngày 01/04/2010. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn thi công hạng mục: Lắp thiết bị - Nhà máy thủy điện Suối Sập 3. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, hạn mức tín dụng 05 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả theo cùng kỳ hạn trả nợ gốc.	<i>539.517.098</i>	<i>-</i>
<i>Vay ngắn hạn VND - NHNN & PTNT Đà Nẵng</i>	<i>29.415.019.787</i>	<i>19.022.752.923</i>
Hợp đồng tín dụng số 012009HM01.0270 ngày 20/07/2009. Khoản vay này dùng để Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các hạng mục thủy điện A Vương, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Thủy điện Sông Ông, Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, Thủy điện Bình Định, Nhà máy đường KCP Sơn Hoà, Nhà máy thủy điện Khe Diên, Nhà máy thủy điện ĐrâyHlình 3, Nhà máy thủy điện An Diêm 2, Nhà máy thủy SrêPok 3, Nhà máy thủy điện Sê San 4A, Nhà máy thủy điện Đa Dâng Thời hạn vay là 12 tháng/một lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng, lãi suất vay thay đổi theo thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản Số 012008TC.TSCĐ01.0270 ngày 24/06/2008 và hợp đồng số 012008TC.QSDĐ01.0270 ngày 01/07/2008.	<i>29.415.019.787</i>	<i>19.022.752.923</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	410.625.492	1.415.625.492
<i>Quỹ hỗ trợ phát triển Phú Yên</i>	<i>410.625.492</i>	<i>1.415.625.492</i>
Hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2006 ngày 29/06/2006 (thay thế cho 02/HĐTD ngày 06/12/2001). Khoản vay này dùng để đầu tư mở rộng nhà máy Cơ khí chế tạo kết cấu thép. Thời hạn vay đến tháng 2/2011, hạn mức tín dụng 10,7 tỷ đồng. Lãi suất 3%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng bản thoả thuận giá trị tài sản thế chấp ngày 20/11/2006.	<i>410.625.492</i>	<i>1.415.625.492</i>
Cộng	40.648.296.687	20.438.378.415

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.024.349.840	2.028.720.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	513.465.314	1.843.712.472
Thuế thu nhập cá nhân	51.440.060	10.217.680
Cộng	3.589.255.214	3.882.651.079

4.11 Phải trả nội bộ

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<i>Vay và nợ ngắn hạn Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam</i>	<i>12.659.390.286</i>	<i>15.217.442.436</i>
- Hợp đồng vay vốn lưu động số 07/HĐVV-TCT/2008 ngày 03/01/2008. Khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay tạm tính đến ngày 31/12/2009. Hạn mức tín dụng là 12.500.000.000 đồng. Lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.	12.500.000.000	12.500.000.000
- Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007 ngày 12/06/2007 và Phụ lục hợp đồng số 10/HĐVV-TP022007-TCT/2007-PL01 ngày 01/02/2008. Khoản vay này phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tạm tính đến ngày 31/12/2009. Hạn mức tín dụng 24.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay được thông báo từng quý. Lãi vay trả theo định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản.	152.442.436	2.717.442.436
<i>Phải trả khác cho Tổng Công ty</i>	<i>6.947.850</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả cho các đối công trình</i>	<i>27.618.689.796</i>	<i>25.321.740.570</i>
Cộng	40.278.080.082	40.539.183.006

4.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	371.477.974	534.449.510
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	806.583.082	1.321.267.030
Phải trả, phải nộp khác	1.581.650.548	735.635.204
Cộng	2.759.711.604	2.591.351.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2008	35.000.000.000	4.277.672.000	-	7.274.100.000	545.500.000	504.500.000	15.600.805.005	63.202.577.005
Tăng trong năm	-	-	3.470.577	7.756.894.103	607.061.278	607.061.278	12.811.294.176	21.785.781.412
Lãi	-	-	-	-	-	-	12.811.294.176	12.811.294.176
Tăng khác	-	-	3.470.577	7.756.894.103	607.061.278	607.061.278	-	8.974.487.236
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	16.485.139.214	16.485.139.214
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	16.485.139.214	16.485.139.214
Số dư tại 31/12/2009	35.000.000.000	4.277.672.000	3.470.577	15.030.994.103	1.152.561.278	1.111.561.278	11.926.959.967	68.503.219.203
Số dư tại 31/12/2009	35.000.000.000	4.277.672.000	3.470.577	15.030.994.103	1.152.561.278	1.111.561.278	11.926.959.967	68.503.219.203
Tăng trong năm	-	-	185.605	5.682.366.068	329.027.451	329.027.451	13.129.216.622	19.469.823.197
Tăng vốn	-	-	185.605	5.682.366.068	329.027.451	329.027.451	-	6.340.606.575
Lãi	-	-	-	-	-	-	13.129.216.622	13.129.216.622
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	10.169.448.421	10.169.448.421
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	10.169.448.421	10.169.448.421
Số dư tại 31/12/2010	35.000.000.000	4.277.672.000	3.656.182	20.713.360.171	1.481.588.729	1.440.588.729	14.886.728.168	77.803.593.979

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Đến ngày 31/12/2010			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49	1.715.000	-
Cộng	3.500.000	35.000.000.000	100	3.500.000	-

(*): Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

4.14 Phân phối lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Số dư đầu năm	11.926.959.967	15.600.805.005
Lợi nhuận phát sinh trong năm	15.005.946.744	14.680.168.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.876.730.122	1.868.873.907
Phân phối lợi nhuận	10.169.448.421	16.485.139.214
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	5.682.366.068	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	329.027.451	-
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2009	329.027.451	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	329.027.451	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2009 (tỷ lệ 10%)	3.500.000.000	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2008	-	7.756.894.103
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2008	-	607.061.278
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2008	-	607.061.278
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	-	1.214.122.555
Chia cổ tức đợt 2 năm 2008 (10%)	-	3.500.000.000
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 (8,0%)	-	2.800.000.000
Số dư cuối kỳ	14.886.728.168	11.926.959.967

4.15 Doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	207.031.437.898	205.953.636.597
Cộng	207.031.437.898	205.953.636.597

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.16 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.927.314.321	182.700.567.320
Cộng	179.927.314.321	182.700.567.320

4.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.522.709	93.548.343
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.237.432	335.965.705
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	86.806.100
Cộng	332.760.141	516.320.148

4.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	5.084.239.450	2.779.804.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	696.481.420	-
Cộng	5.811.149.980	2.779.804.779

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	15.005.946.744	14.680.168.083
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (Nộp thuế TNDN. Nộp thuế GTGT theo biên bản kiểm tra thuế)	-	69.531.693
Thu nhập chịu thuế	15.005.946.744	14.749.699.776
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	3.751.486.686	3.687.424.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (Năm 2009 và năm 2010 được giảm 50%)	1.875.743.205	1.843.712.472
Thuế thu nhập cho khoản tiền phạt, chậm nộp thuế GTGT, TNDN	986.917	25.161.435
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.876.730.122	1.868.873.907

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
 Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.20 Cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu**4.20.1 Cổ phiếu**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

4.20.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2010 VND</u>	<u>Năm 2009 VND</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.129.216.622	12.811.294.176
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	13.129.216.622	12.811.294.176
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.751</u>	<u>3.660</u>

4.21 Giao dịch với các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền VND
I. Số dư các khoản vay tại 31/12/2010			
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	12.659.390.286
			<u>12.659.390.286</u>
II. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2010			
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	21.406.742.385
2.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Lilama	54.225.290
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Lilama	560.240.727
4.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty thành viên của Lilama	4.784.809.808
			<u>26.806.018.210</u>
III. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2010			
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	5.375.862.586
2.	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty thành viên của Lilama	75.904.786
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty thành viên của Lilama	2.219.827.728
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty thành viên của Lilama	48.582.600
			<u>7.720.177.700</u>
IV. Doanh thu bán hàng Năm 2010			
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	16.742.687.416
			<u>16.742.687.416</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính.



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2011

A blue ink signature of Phạm Văn Thìn.

Phạm Văn Thìn
Kế toán trưởng

